

Số: 46 /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 29 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước
giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 8/12/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh 5 năm giai đoạn 2021-2025;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên tại Tờ trình số 3179/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2021, Báo cáo thẩm tra số 88/BC-KTNS ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên cụ thể như sau:

1. Tổng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là **12.866.430** triệu đồng (chưa bao gồm vốn các chương trình MTQG), trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương là **7.594.880** triệu đồng (đã được phân bổ theo quyết định số 1535/QĐ-TTg, ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ).

- Vốn ngân sách địa phương: **5.271.550** triệu đồng, bao gồm:
- + Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương: 3.734.700 triệu đồng;
- + Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 1.367.750 triệu đồng;
- + Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 168.000 triệu đồng;
- + Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP: 1.100 triệu đồng.

2. Phân bổ vốn đầu tư ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025: 5.271.550 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn ngân sách địa phương phân bổ chi tiết theo quy định tại Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND là 4.614.871 triệu đồng, cụ thể:

+ Bổ sung cho ngân sách cấp huyện quản lý, sử dụng, phân bổ: 1.008.369 triệu đồng (*phần 30% của 90% còn lại sau khi trừ đi dự phòng 10% vốn xây dựng cơ bản trong CDNSDP*).

+ Ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý: 2.541.302 triệu đồng (*bao gồm 10% dự phòng năm 2021 đã trích lập và giao thực hiện tại Nghị quyết 191/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh*).

(chi tiết biểu số 1 và 2 kèm theo)

+ Vốn xổ số kiến thiết 151.200 triệu đồng, trong đó: 88.687 triệu đồng bố trí cho lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; 62.513 triệu đồng cho lĩnh vực y tế.

(Chi tiết biểu số 1 và 2 kèm theo)

+ Phân bổ nguồn thu từ đầu giá đất và tài sản trên đất thuộc ngân sách cấp tỉnh (*theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND*) là 914.000 triệu đồng.

(Chi tiết biểu số 2.3 kèm theo)

- Vốn chưa phân bổ chi tiết là 656.679 triệu đồng, bao gồm: Dự phòng NSDP 10% là 307.217 triệu đồng (*giảm trừ 10% dự phòng của năm 2021 đã trích lập và giao thực hiện*); thu sử dụng đất trên địa bàn phường, thị trấn là 249.562 triệu đồng (*dự kiến chi cấp bổ sung cho quỹ phát triển đất là 204.188 triệu đồng; chi thực hiện nhiệm vụ công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 45.374 triệu đồng*); 83.100 triệu đồng dự kiến cho các dự án chưa đủ điều kiện giao chi tiết; 16.800 triệu đồng (*10% vốn XSKT*) dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thông báo chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Trên cơ sở Kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm được Chính phủ giao chính thức; Kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự kiến vốn hàng năm nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân tỉnh giao tại Nghị quyết này có trách nhiệm rà soát trình HĐND tỉnh giao kế hoạch vốn hàng năm đảm bảo tổng vốn các năm không vượt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Đối với những dự án chưa đủ điều kiện phân bổ vốn chi tiết, còn thiếu thủ tục, giao UBND tỉnh chỉ đạo hoàn thiện theo luật đầu tư công, báo cáo HĐND tỉnh theo qui định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

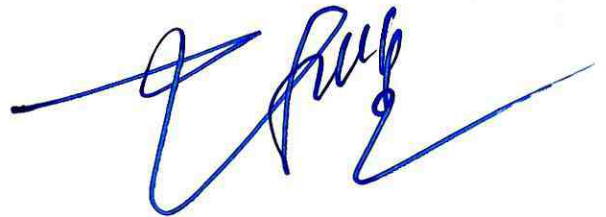
Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT.Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- LĐ UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cổng TTĐT Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lò Văn Phương

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025(Kèm theo Nghị quyết số **46/NQ-HĐND** ngày **29** tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Cách tính	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	Tổng số		12.866.430	
I	Ngân sách địa phương		5.271.550	
A	Tổng số vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		5.271.550	
1	Vốn xây dựng cơ bản trong CDNSDP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg), trong đó:		3.734.700	
1.1	Phân bổ chi tiết 90% (trong đó: Dành 30% bổ sung NS cấp huyện quản lý; 70% thuộc NS cấp tỉnh quản lý)		3.361.230	
1.2	Dự phòng 10%		373.470	Năm 2021 đã phân bổ 66.253 triệu đồng
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		1.367.750	Dự kiến thu cao hơn so với số TTg giao
1	Thu từ đầu giá đất và tài sản trên đất thuộc ngân sách tỉnh theo NQ 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020		914.000	Dự kiến bố trí cho dự án GPMB Sân bay (858 tỷ) và Đường 60m (56 tỷ)
2	Thu sử dụng đất trên địa bàn phường, thị trấn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016		453.750	
	Trong đó:			
2.1	Chi đầu tư ngân sách cấp tỉnh trong CDNSDP		204.188	
2.2	Chi cấp bổ sung vốn cho Quý phát triển đất		204.188	
2.3	Chi thực hiện nhiệm vụ theo quy định khác		45.374	
3	Vốn xố số kiến thiết		168.000	
4	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP		1.100	
B	Số vốn phân bổ chi tiết	1.1+2.1+3+4 (phần A)	3.800.771	
1	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý	30% (1.1 phần A)	1.008.369	
1.1	Thành phố Điện Biên Phủ	Tính theo điểm NQ 26	106.921	
1.2	Huyện Điện Biên	nt	130.113	
1.3	Huyện Tuần Giáo	nt	125.336	
1.4	Huyện Điện Biên Đông	nt	109.687	
1.5	Huyện Mường Ảng	nt	82.506	
1.6	Huyện Mường Nhé	nt	107.140	
1.7	Huyện Mường Chà	nt	103.085	
1.8	Huyện Tủa Chùa	nt	93.875	
1.9	Huyện Nậm Pồ	nt	115.441	
1.10	Thị xã Mường Lay	nt	34.265	
2	NSDP cấp tỉnh quản lý	70% (1.1) + 2.1 + 4 phần A)	2.624.402	
a	Vốn chưa giao chi tiết		83.100	
b	Vốn giao chi tiết		2.541.302	
1	Trả phí vay, lãi vay, vay...	Theo số TB dự kiến của STC	95.200	
2	Đối ứng các dự án ODA	Theo tổng hợp rà soát	170.278	
3	Thu hồi vốn đã tạm ứng NSTW		16.880	
4	Các dự án trọng điểm của tỉnh		809.967	
5	Các dự án còn lại sẽ phân theo ngành/lĩnh vực		1.448.977	
3	Xố số kiến thiết		168.000	
II	Vốn Ngân sách trung ương		7.594.880	
1	Vốn trong nước		6.789.720	
2	Vốn nước ngoài		805.160	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025										Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB							
1	Thành phố Điện Biên Phủ							106.921	106.921			18.968	21.329	21.758	22.187	22.679		
2	Huyện Điện Biên							130.113	130.113			23.082	25.955	26.478	27.000	27.598		
3	Huyện Tuần Giáo							125.336	125.336			22.234	25.002	25.506	26.009	26.585		
4	Huyện Điện Biên Đông							109.687	109.687			19.458	21.880	22.321	22.761	23.266		
5	Huyện Mường Ảng							82.506	82.506	7.000		14.636	16.458	16.790	17.121	17.500		
6	Huyện Mường Nhé							107.140	107.140			19.007	21.372	21.803	22.233	22.726		
7	Huyện Mường Chà							103.085	103.085			18.287	20.563	20.978	21.392	21.865		
8	Huyện Tủa Chùa							93.875	93.875			16.653	18.726	19.103	19.480	19.912		
9	Huyện Nậm Pồ							115.441	115.441			20.479	23.028	23.492	23.956	24.486		
10	Thị xã Mường Lay							34.265	34.265			6.079	6.835	6.973	7.111	7.268		
II	NSDP CẤP TỈNH QUẢN LÝ			9.173.415	3.273.288	3.257.517	648.775	4.962.506	2.624.402	-	-	511.972	514.350	525.050	538.750	534.280		
*	VỐN CHƯA GIAO CHI TIẾT								83.100			2.198	2.900	14.900	8.770	54.332		
*	VỐN GIAO CHI TIẾT			9.173.415	3.273.288	3.257.517	648.775	4.962.506	2.541.302			509.774	511.450	510.150	529.980	479.948	(Bảng: L1(70%)+II(2.1)+IV, phần A)	
II.1	Trả phí vay, lãi vay, vay...							95.200	95.200			30.032	15.000	16.000	17.000	17.168		
II.2	Đối ứng các dự án ODA			1.886.867	241.654	786.939	68.845	222.030	170.278			9.673	22.655	44.860	32.539	60.551		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.726.202	226.221	786.939	68.845	206.597	154.845			7.000	19.655	35.100	32.539	60.551		
1	Dự án đường Chà Tờ - Mường Tùng		394/QĐ-UBND 08/5/2017	372.546	30.755	349.403	7.500	27.615	2.000			2.000						
2	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên		802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	309.693	46.534	152.190	152.190			5.000	19.000	35.100	32.539	60.551		
3	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (vốn WB)_Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư		1039/QĐ-UBND ngày 10/8/2016	154.656	15.466	127.843	14.811	26.792	655			655						
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			160.665	15.433			15.433	15.433			2.673	3.000	9.760			Dự kiến bố trí cho các dự án ODA sau khi được Ký hiệp định vay và TTg phê duyet QĐ đầu tư	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên		6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433			15.433	15.433			2.673	3.000	9.760				
II.3	Thu hồi vốn đã tạm ứng NSTW							16.880	16.880			16.880						
1	Dự án trung tâm cụm xã							11.865	11.865			11.865						
2	Trung tâm giống thủy sản cấp I							227	227			227						
3	Đường Rạng Đông - Ta Ma							80	80			80						
4	Dự án giảm nghèo tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010- 2015							1.222	1.222			1.222						
5	Nhà máy nước Điện Biên Đông, huyện ĐBĐ							902	902			902						

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025								Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
6	Dự án đầu tư di chuyển các bản Hua Mực 1, Hua Mực 2, Pu Si 2 đến TĐC tại bản Hua Mửa 2 và các bản Năm Bay, Pa Cà đến định cư tại Phiêng Xanh - Mùn Chung huyện Tuần Giáo							2.500	2.500				2.500				
7	Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa							84	84				84				
II.4	Các dự án trọng điểm của tỉnh			3.404.617	1.135.617	558.035	269.650	2.840.253	809.967			422.967	126.224	112.278	110.500	37.998	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			2.104.617	815.617	558.035	269.650	1.540.253	489.967			422.967	67.000				
1	Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1084/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	260.000	260.000	92.151	92.151	167.849	167.849				160.849	7.000				
2	Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	1083/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	147.992	147.992	57.324	57.324	90.668	90.668				90.668					
3	Xây dựng điểm TĐC C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	841/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	46.625	46.625	20.175	20.175	26.450	26.450				26.450					
4	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 1052/QĐ-UBND 09/6/2021	550.000	116.000	288.385		255.286	60.000				60.000				56 tỷ còn lại bố trí từ nguồn thu đầu giá tạo ra từ dự án Hạ tầng khung	
5	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	799/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	1.100.000	245.000	100.000	100.000	1.000.000	145.000				145.000					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			1.300.000	320.000			1.300.000	320.000				59.224	112.278	110.500	37.998	
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	320.000			1.300.000	320.000				59.224	112.278	110.500	37.998		
II.5	Dự án phân theo ngành/lĩnh vực			3.881.931	1.896.017	1.912.543	310.280	1.788.143	1.448.977			47.102	330.691	337.012	369.941	364.231	
(1)	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng			175.951	140.951	45.757	10.757	130.194	130.194			3.600	32.794	45.800	31.000	17.000	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			46.351	11.351	45.557	10.557	794	794				794				
1	Đường ra biên giới Na Cô Sa - Mốc A6	1043/QĐ-UBND ngày 10/10/2011	46.351	11.351	45.557	10.557	794	794				794				Ct thiếu vốn sau Quyết toán	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			129.600	129.600	200	200	129.400	129.400			3.600	32.000	45.800	31.000	17.000	
1	Kê chống sạt doanh trại dBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên	1117/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	14.600	14.600	200	200	14.400	14.400				3.000	6.000	5.400			
2	Sửa chữa nhà khách; nhà ở, làm việc Chỉ huy; nhà ăn, nhà bếp cơ quan Bộ CHQS tỉnh	1363/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	5.000	5.000			5.000	5.000				200	2.000	2.800			
3	Trận địa phòng không và các hạng mục hỗ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	445/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	8.000	8.000			8.000	8.000				400	4.000	3.600			
4	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mạng ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	1457/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	6.000	6.000			6.000	6.000						3.000	3.000		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025										Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB							
5	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh		1394/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	4.000	4.000			4.000	4.000					4.000				
6	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên		1403/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	35.000	35.000			35.000	35.000				10.000	12.000	13.000			
7	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2		45/NQ-HĐND ngày 29/9/2021	57.000	57.000			57.000	57.000				10.000	15.000	15.000	17.000		
(2)	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội			7.000	7.000			7.000	7.000			200	3.000	3.800				
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			7.000	7.000			7.000	7.000			200	3.000	3.800				
1	Nhà làm việc câu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh		1707/QĐ-UBND 17/9/2021	7.000	7.000			7.000	7.000			200	3.000	3.800				
(3)	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp			424.480	352.392	87.655	61.834	313.270	260.703				38.000	64.200	90.903	67.600		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			121.810	95.989	80.770	54.949	17.500	13.200				6.000	7.200				
1	Trường THPT Lương Thế Vinh		835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	80.770	54.949	17.500	13.200				6.000	7.200				LG vốn XSKT Đầu tư một số hạng mục Nhà lớp học+hiệu bộ, hạng mục phụ trợ, trang thiết bị còn lại tiếp tục đề nghị đầu tư hoàn thiện
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			302.670	256.403	6.885	6.885	295.770	247.503				32.000	57.000	90.903	67.600		
1	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP		633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	200	200	14.600	13.312				4.000	4.000	5.312			LG NSDP TP
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang, TP ĐBP		576/QĐ-UBND 19/4/2021	13.000	11.500	200	200	12.800	11.300				2.000	5.000	4.300			LG NSDP TP
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP		597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	200	200	12.300	10.800				3.000	3.000	4.800			LG NSDP TP
4	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP		616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	200	200	13.800	12.300				3.000	5.000	4.300			LG NSDP TP
5	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)		40/NQ-HĐND 22/8/2021	38.000	38.000	200	200	37.800	37.800					10.000	10.000	17.800		
6	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sin xã Leng Su Sin		1515/QĐ-UBND 31/12/2020; 434/QĐ-UBND 31/3/2021	17.990	11.990	200	200	17.790	11.790				3.000	3.000	5.790			LG NSDP huyện
7	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ		990/QĐ-UBND 30/9/2020; 455/QĐ-UBND 2/4/2021	17.000	12.000	200	200	16.800	11.800				4.000	3.000	4.800			LG NSDP huyện
8	Trường Trung học cơ sở huyện Nậm Pồ		1001/QĐ-UBND 01/10/2020; 456/QĐ-UBND 2/4/2021	15.580	11.501	200	200	15.380	11.301				2.000	3.000	6.301			LG NSDP huyện
9	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên		1236/QĐ-UBND 23/11/2020	7.900	7.900	200	200	7.700	7.700						3.000	4.700		
10	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, huyện Điện Biên		1509/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	100	100	10.100	10.100					3.000	3.000	4.100		
11	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa		1327/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	14.500	14.500			14.500	14.500					2.000	4.000	8.500		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025								Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
12	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên		1474/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	20.000	20.000			20.000	20.000				2.000	5.000	13.000		
13	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông		1171/QĐ-UBND ngày 05/7/2021	14.500	14.500			14.500	14.500				2.000	3.000	9.500		
14	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa		1401/QĐ-UBND ngày 6/8/2021	9.800	9.800			9.800	9.800				3.000	3.000	3.800		
15	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ		1407/QĐ-UBND ngày 6/8/2021	14.500	14.500			14.500	14.500						7.000	7.500	
16	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ		1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	4.985	4.985	41.000	16.000				6.000	5.000	5.000	LG vốn XSKT và NSTW (Đầu tư mới giai đoạn II năm 2021 - 2025)	
17	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đùn, huyện Tủa Chùa		1449/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	22.400	20.000			22.400	20.000					3.000	5.000	12.000	LG NSDP huyện
(4)	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ			34.000	34.000	800	800	33.200	33.200				7.000	11.800	10.600	3.800	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			34.000	34.000	800	800	33.200	33.200				7.000	11.800	10.600	3.800	
1	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Điện Biên		11/QĐ-UBND 6/1/2021	10.000	10.000	200	200	9.800	9.800				2.000	3.000	4.800		
2	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		1479/QĐ-UBND 29/12/2020	10.000	10.000	200	200	9.800	9.800				4.000	5.800			
3	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng		420/QĐ-UBND 29/3/2021	7.000	7.000	200	200	6.800	6.800						3.000	3.800	
4	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên		1503/QĐ-UBND 20/8/2021	7.000	7.000	200	200	6.800	6.800				1.000	3.000	2.800		
(5)	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình			76.850	76.850	4.300	4.300	72.550	70.550				19.150	17.600	17.800	16.000	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			14.850	14.850	3.300	3.300	11.550	9.550				9.550				
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên		1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	3.300	3.300	11.550	9.550				9.550			LG vốn XSKT	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			62.000	62.000	1.000	1.000	61.000	61.000				9.600	17.600	17.800	16.000	
1	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo		1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	200	200	5.800	5.800				2.000	3.800			
2	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa		1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	200	200	5.800	5.800				2.000	3.800			
3	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà		1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	200	200	9.800	9.800				2.000	3.000	4.800		
4	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Nà Bùng huyện Nậm Pồ		1423/QĐ-UBND 16/12/2020	2.000	2.000	200	200	1.800	1.800				1.800				
5	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Quảng Lâm huyện Mường Nhé		1425/QĐ-UBND 16/12/2020	2.000	2.000	200	200	1.800	1.800				1.800				
6	Cải tạo, sửa chữa TTYT thị xã Mường Lay		1366/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	8.000	8.000			8.000	8.000					2.000	3.000	3.000	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025								Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023		Năm 2024	Năm 2025
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
7	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh		41/NQ-HĐND 22/8/2021	28.000	28.000			28.000	28.000					5.000	10.000	13.000		
(6)	Ngành/tỉnh vực: Văn hóa, thông tin			254.780	64.119	196.489	24.531	49.191	39.588			5.300	19.688	14.600				
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			234.780	44.119	196.489	24.531	29.191	19.588			4.900	14.688					
1	Cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ		881/QĐ-UBND 18/9/2019	14.100	5.000	3.100	3.100	1.900	1.900			1.900						
2	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II tỉnh DB		903 QĐ-UBND 8/9/2011, 280/QĐ-UBND 10/3/2021	220.680	39.119	193.389	21.431	27.291	17.688			3.000	14.688					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			20.000	20.000			20.000	20.000			400	5.000	14.600				
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình; điểm di tích nhằm phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ		1487/QĐ-UBND 18/8/2021	20.000	20.000			20.000	20.000			400	5.000	14.600				
(7)	Ngành/tỉnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn			18.500	11.600			18.500	11.600				5.000	6.600				
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			18.500	11.600			18.500	11.600				5.000	6.600				
2	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m		1612/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	1.600	1.600			1.600	1.600					1.600				
3	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh		1593/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	16.900	10.000			16.900	10.000				5.000	5.000			LG vốn tài trợ Hàn Quốc	
(8)	Ngành/tỉnh vực: Thể dục thể thao			74.500	39.500			74.500	39.500					4.000	10.000	25.500		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			74.500	39.500			74.500	39.500					4.000	10.000	25.500		
1	Sân vận động huyện Điện Biên		36/NQ-HĐND 22/8/2021	30.000	15.000			30.000	15.000					2.000	5.000	8.000	LG NSDP huyện	
2	Sân vận động huyện Tuần Giáo		39/NQ-HĐND 22/8/2021	44.500	24.500			44.500	24.500					2.000	5.000	17.500	LG NSDP huyện	
(9)	Ngành/tỉnh vực: Bảo vệ môi trường			59.780	30.398			59.780	30.398					1.000	8.650	20.748		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			59.780	30.398			59.780	30.398					1.000	8.650	20.748		
1	Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường tỉnh Điện Biên		1537/QĐ-UBND 26/8/2021	19.382	10.000			19.382	10.000						1.650	8.350	TW hỗ trợ 50% (Sở Tài nguyên môi trường)	
2	Dự án Đầu tư các trạm quan trắc môi trường không khí tự động (tại TP Điện Biên Phủ; TT Tuần Giáo; Cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên và Sở Tài nguyên và Môi trường)		35/NQ-HĐND 22/8/2021	40.398	20.398			40.398	20.398				1.000	7.000	12.398		TW hỗ trợ 50% (Sở Tài nguyên môi trường)	
(10)	Ngành/tỉnh vực: Các hoạt động kinh tế			2.589.205	1.022.457	1.544.151	192.667	921.738	724.924			27.602	177.189	131.212	181.138	207.783		
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			897.416	477.216	546.526	137.626	296.581	265.028			15.000	101.228	39.000	67.400	42.400		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			477.800	230.500	310.826	74.826	138.781	107.228			15.000	92.228					
1	Thủy lợi Năm Pô xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)		1119/QĐ-UBND 30/10/2019	60.000	60.000	8.826	8.826	46.174	46.174			8.000	38.174					
2	Hồ chứa nước Ảng Cang		1487 QĐ-UB 17/03/2011; 249/QĐ-UB 06/12/2007	355.300	120.000	272.000	48.000	63.107	31.554			7.000	24.554				LG NSDP cấp tỉnh+huyện	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025									Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB							
3	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên		1003/QĐ-UBND 03/8/2016; 37/QĐ-UBND 10/01/2018	62.500	50.500	30.000	18.000	29.500	29.500				29.500					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			419.616	246.716	235.700	62.800	157.800	157.800				9.000	39.000	67.400	42.400		
1	Kê bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên		862/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	39.800	200	200	35.600	35.600				4.000	10.000	21.600			
2	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngám - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông		863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	200	200	26.800	26.800				3.000	13.000	10.800			
3	Kê chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng		865/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	39.800	200	200	35.600	35.600					5.000	10.000	20.600		
4	Kê chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa		864/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	30.000	30.000	200	200	26.800	26.800					1.000	10.000	15.800		
5	Công trình thủy lợi Nậm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)		1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	234.900	62.000	26.000	26.000				2.000	10.000	14.000			Đầu tư mới giai đoạn II năm 2021 - 2025
6	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Có xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng		1383/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	7.000	7.000			7.000	7.000						1.000	6.000		
10.2	Công nghiệp																	
10.3	Giao thông			1.376.745	316.319	945.622	4.600	397.716	285.415				41.911	48.150	58.209	137.145		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.017.845	28.819	944.522	3.500	71.312	30.411				22.911	7.500				
1	Đường nội thị giai đoạn I (trục 42m), huyện Mường Ảng		702/QĐ-UBND 27/7/2011; 413/QĐ-UBND, 04/6/2014	105.000	10.500	85.000	3.500	29.773	9.773				9.773					Bổ trí phần vốn NSTW bị thu hồi
2	Đường từ bản Co Đũa – TT xã Mường Khong		1334/QĐ-UBND 9/12/2020	7.500	2.969	1.930		5.570	2.969				2.969					
3	Dự án đường Mường Lay - Nậm Nhùn (giai đoạn 1)		148/QĐ-UBND ngày 04/2/2007	862.695		848.592		2.319	2.319				2.319					Bổ trí thanh toán nợ XDCB
4	Đường Km30 QL279 - Ngõ Cây (kiến cổ hóa mặt đường 5,5km)		665a QĐ-UBND 8/7/2019; 908 QĐ-UBND 9/9/2020	10.050	1.050	9.000		1.050	1.050				1.050					
5	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay		1373/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	19.000	10.500			19.000	10.500				3.000	7.500				LG vốn 2085
6	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Nậm Cản, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay		1374/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	13.600	3.800			13.600	3.800				3.800					LG vốn 2085
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			358.900	287.500	1.100	1.100	326.404	255.004				19.000	40.650	58.209	137.145		
1	Quốc Lộ 279 (Trạm khi tượng) đi trung tâm Pú Tầu xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		1418/QĐ-UBND 16/12/2020	22.000	7.000	200	200	21.800	6.800				3.000	3.800				LG NSDP huyện
2	Đường Trung tâm xã Tênh Phong (Km1+967) - bản Thăm Nậm, huyện Tuần Giáo		1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	100	100	13.900	10.000				2.000	3.000	5.000			LG vốn NTM

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025								Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
3	Đường từ bản Hồng Lục, xã Nà Sáy - bản Co Đũa, xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo		53/QĐ-UBND 14/01/2021	12.000	7.000	200	200	11.800	6.800				3.000	3.800			LG NSDP huyện
4	NC SC đường nội thị, thảm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông		1059/QĐ-UBND 16/10/2020	13.000	13.000	200	200	12.800	12.800				2.000	4.000	6.800		
5	Sửa chữa, nâng cấp đường Trụ Sở xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBD		1130/QĐ-UBND 04/11/2020	10.000	6.400	100	100	9.900	6.300				2.000	4.300			LG NSDP huyện
6	Sửa chữa, nâng cấp đường Hàng Lía, Tia Dinh, huyện ĐBD		1131/QĐ-UBND 04/11/2020	14.000	9.000	100	100	13.900	8.900				3.000	3.000	2.900		LG NSDP huyện
7	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà		33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	200	200	39.700	11.700				4.000	4.450	3.250		LG NSDP huyện
8	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP		1730/QĐ-UBND 24/9/2021	25.000	25.000			25.000	25.000					6.300	10.000	8.700	Thực hiện trong giai đoạn 2021-2025
9	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé		1513/QĐ-UBND 20/8/2021	35.000	24.100			35.000	24.100					1.000	10.000	13.100	LG NSDP huyện
10	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thượng - Pa Ma Lò San Chải, huyện Mường Nhé		38/NQ-HĐND 22/8/2021	115.000	115.000			83.604	83.604						3.600	80.004	Thực hiện chuyển tiếp sang GD 2026-2030
11	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xã Phình 1+2, xã Sả Tống, huyện Mường Chà		1746/QĐ-UBND 27/9/2021	20.000	20.000			20.000	20.000					6.000	6.000	8.000	Thực hiện trong giai đoạn 2021-2025
12	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ		1512/QĐ-UBND 20/8/2021	39.000	39.000			39.000	39.000					1.000	10.659	27.341	
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế																
10.5	Thương mại																
10.6	Cấp thoát nước			14.500	14.500			14.500	14.500			400	3.750	6.000	4.350		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			14.500	14.500			14.500	14.500			400	3.750	6.000	4.350		
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa		1437/QĐ-UBND 10/8/2021	14.500	14.500			14.500	14.500			400	3.750	6.000	4.350		
10.7	Kho tàng																
10.8	Du lịch			77.142	75.580	50.603	49.041	26.539	26.539			4.000	11.950	5.000	5.589		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			64.142	62.580	50.503	48.941	13.639	13.639			4.000	9.639				
1	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang		301 ngày 06/4/2011; 545/QĐ-UBND 05/7/2018; 568/QĐ-UBND 16/6/2020	64.142	62.580	50.503	48.941	13.639	13.639			4.000	9.639				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			13.000	13.000	100	100	12.900	12.900				2.311	5.000	5.589		
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ		330/QĐ-UBND 15/3/2021	13.000	13.000	100	100	12.900	12.900				2.311	5.000	5.589		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025								Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023		Năm 2024	Năm 2025
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
10.9	Bưu chính, viễn thông																	
10.10	Công nghệ thông tin																	
10.11	Quy hoạch			62.902	18.202	700	700	52.502	17.502				8.202	2.350	3.000	3.950		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			62.902	18.202	700	700	52.502	17.502				8.202	2.350	3.000	3.950		
1	Lập Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050		461/QĐ-UBND ngày 5/4/2021	53.202	8.502	700	700	52.502	7.802				7.802					
2	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ		1684/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	9.700	9.700				9.700				400	2.350	3.000	3.950		
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật			160.500	120.640	700	700	133.900	115.940					16.000	30.062	41.640	28.238	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			160.500	120.640	700	700	133.900	115.940					16.000	30.062	41.640	28.238	
1	Kê bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ		859/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	39.800	200	200	35.600	35.600						6.000	9.000	20.600	
2	Kê bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tìn Tộc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)		598/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	39.800	31.840	200	200	39.600	31.640					5.000	10.000	16.640	LG Ngân sách huyện 20%	
3	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ		1436/QĐ-UBND 10/8/2021	14.900	10.000	200	200	9.800	9.800						3.062	3.000	3.738 LG NS Thành phố	
4	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.		1099/QĐ-UBND 23/6/2021	8.000	6.000	100	100	5.900	5.900							2.000 3.900 LG NS Thành phố		
5	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn 1)		1454/QĐ-UBND 12/8/2021	20.000	10.000			20.000	10.000					3.000	3.000	4.000	LG NSDP huyện	
6	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tòa Chùa, huyện Tòa Chùa		1723/QĐ-UBND 29/9/2021	25.000	10.000			10.000	10.000					5.000	5.000		LG NSDP huyện	
7	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn 1)		1696/QĐ-UBND 17/9/2021	13.000	13.000			13.000	13.000					3.000	3.000	7.000		
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX																	
(11)	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN			136.385	104.250	15.191	15.191	95.920	89.020				7.600	26.870	33.400	15.350	5.800	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			29.000	29.000	14.491	14.491	14.470	14.470				7.600	6.870				
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên		1104/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.500	14.500	9.861	9.861	4.600	4.600				4.600					
2	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên		310/QĐ-UBND ngày 11/4/2019; 1072/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	14.500	14.500	4.630	4.630	9.870	9.870				3.000	6.870				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			107.385	75.250	700	700	81.450	74.550					20.000	33.400	15.350	5.800	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025								Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023		Năm 2024	Năm 2025
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
5	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2021-2025																	
III	VỐN XÓ SỎ KIẾN THIẾT			393.910	314.837	153.080	100.859	210.597	168.000			30.000	30.000	36.000	35.000	37.000		
III.1	Ngành/tỉnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp			314.860	235.787	146.093	93.872	121.734	88.687			25.000	12.084	15.000	17.500	19.103		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			254.410	179.184	146.093	93.872	61.284	32.084			25.000	7.084					
*	Đối ứng các dự án ODA			41.700	16.590	31.110	6.000	10.520	10.520			10.520						
1	Trường phổ thông DTBT THCS Tênh Phông		666/QĐ-UBND, 09/7/2019	7.000	3.902	4.598	1.500	2.400	2.400			2.400						
2	Trường phổ thông DTBT THCS Tả Phìn		499/QĐ-UBND, 04/6/2019	7.800	1.953	7.347	1.500	450	450			450						
3	Trường THCS và THPT Quyết tiến huyện Tủa Chùa		1372/QĐ-UBND, 31/12/2019; 1064/QĐ-UBND, 19/10/2020	12.000	6.750	6.750	1.500	5.240	5.240			5.240						
4	PTDTBT THCS Nậm Nhừ		1371/QĐ-UBND, 31/12/2019	14.900	3.985	12.415	1.500	2.430	2.430			2.430						
*	Các dự án lồng ghép vốn cân đối NSDP			212.710	162.594	114.983	87.872	50.764	21.564			14.480	7.084					
1	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng		567/QĐ-UBND 17/7/2018	6.000	6.000	3.043	3.043	2.900	2.900			2.900						
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên		1070/QĐ-UBND 29/10/2019	3.300	3.300	1.120	1.120	2.180	2.180			2.180						
3	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quải Tở		760/QĐ-UBND 08/8/2019	6.000	4.705	3.290	2.000	2.700	2.700			2.700						
4	XD Phòng học và Hội trường Trường CD Sư phạm		911/QĐ-UBND 04/10/2017	17.000	17.000	12.600	12.600	4.400	4.400			2.700	1.700					
5	Trường THPT Lương Thế Vinh		835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	80.770	54.949	17.500	4.300			2.000	2.300					
6	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ		1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	5.000	5.000	18.000	2.000			2.000						
7	Trường Mầm non xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa		993/QĐ-UBND 30/10/2018	12.600	12.600	9.160	9.160	3.084	3.084				3.084					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			60.450	56.603			60.450	56.603				5.000	15.000	17.500	19.103		
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luán, huyện Điện Biên Đông		1325/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	11.000	11.000			11.000	11.000				3.000	4.000	4.000			

[illegible]

Biểu số 2.3
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỔ TRÍ TỪ NGUỒN ĐẦU GIÁ ĐẤT VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 26/2020/NQ-HĐND NGÀY 11/10/2020
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025									Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn thu từ đầu giá đất			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19
A	TỔNG SỐ			1.650.000	361.000	388.385	100.000	1.255.286	914.000	0	0	139.000	775.000	0	0	0	
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu)		1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 1052/QĐ-UBND 09/6/2021	550.000	116.000	288.385		255.286	56.000				56.000				
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)		799/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	1.100.000	245.000	100.000	100.000	1.000.000	858.000			139.000	719.000				